



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 8586./2023/23.3916/KQTN-ĐN



Tên khách hàng : Công ty đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera - chi nhánh tổng công ty Viglacera
- CTCP
Địa chỉ : Tầng 16,17, tòa nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, phường Mỹ Trì, quận
Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Khu Công nghiệp Tiền Hải, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình
Loại mẫu : Nước thải Số mẫu: 2
Mã mẫu : 231222.NT.001_002
Ngày quan trắc/
nhận mẫu : 22/12/2023 Ngày trả kết quả: 30/12/2023

ST	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT1	NT2	
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,3	7,2	6 - 9
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	°C	24,5	25,1	40
3	Độ màu	TCVN 6185:2015	Pt-Co	120	23	50
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	123	20	50
5	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)(20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	82	12	30
6	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	mg/L	211	32	75
7	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	12,18	0,21	5
8	Tổng photpho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	2,33	<0,075 (LOQ= 0,075)	4
9	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	45,28	14,23	20
0	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	mg/L	KPH (MDL= 0,25)	<0,75 (LOQ= 0,75)	1
1	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	72,15	181	500
2	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F- .B&D:2017	mg/L	1,56	0,42	5
3	Sunfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	mg/L	0,16	KPH (MDL= 0,035)	0,2
4	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	mg/L	KPH (MDL= 0,002)	KPH (MDL= 0,002)	0,1

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.

(-) Quy chuẩn về môi trường không quy định



VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Website: <https://dainamenm.com>

Email: mtdainam@gmail.com

Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT1	NT2	Cột A
15	Xyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH (MDL= 0,002)	KPH (MDL= 0,002)	0,07
16	Crom VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500Cr.B:2017	mg/L	KPH (MDL= 0,004)	KPH (MDL= 0,004)	0,05
17	Crom III (Cr ³⁺)	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500- Cr.B:2017	mg/L	KPH (MDL= 0,055)	KPH (MDL= 0,055)	0,2
18	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,45	<0,075 (LOQ= 0,075)	1
19	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	0,281	KPH (MDL= 0,05)	0,5
20	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL= 0,095)	KPH (MDL= 0,095)	2
21	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	<0,3 (LOQ=0,3)	<0,3 (LOQ= 0,3)	3
22	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL= 0,01)	KPH (MDL= 0,01)	0,2
23	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	mg/L	KPH (MDL= 0,002)	KPH (MDL= 0,002)	0,05
24	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	<0,0003 (LOQ= 0,0003)	<0,0003 (LOQ= 0,0003)	0,05
25	Chì (Pb)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	0,079	0,07	0,1
26	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	mg/L	KPH (MDL= 0,0007)	KPH (MDL= 0,0007)	0,005
27	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(e)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	KPH (MDL= 0,007)	KPH (MDL= 0,007)	50
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(f)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	KPH (MDL= 0,002)	KPH (MDL= 0,002)	300

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A
				NT1	NT2	
29	Tổng PCB ^(e)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	mg/L	KPH (MDL= 0,001)	KPH (MDL= 0,001)	0,003
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011 + TCVN 6053:2011	Bq/L	KPH (MDL= 0,02)	KPH (MDL= 0,02)	0,1
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011 + TCVN 6219:2011	Bq/L	KPH (MDL= 0,25)	KPH (MDL= 0,25)	1,0
32	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/ 100mL	13x10 ³	940	3000
33	Tổng dầu mỡ ^(#)	SMEWW 5520B:2017	mg/L	1,6	0,5	-

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;

- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);

- (e): Tổng hàm lượng các hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ trả dựa trên tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong QĐ 2544/QĐ-BTNMT và QĐ 09/GCN-BTNMT ;

- (f): Tổng hàm lượng các hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ trả dựa tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong QĐ 2544/QĐ-BTNMT và QĐ 09/GCN-BTNMT ;

- (g): Tổng hàm lượng các hóa chất PCBs trả dựa trên tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong QĐ 2544/QĐ-BTNMT và QĐ 09/GCN-BTNMT ;

- Vị trí lấy mẫu:

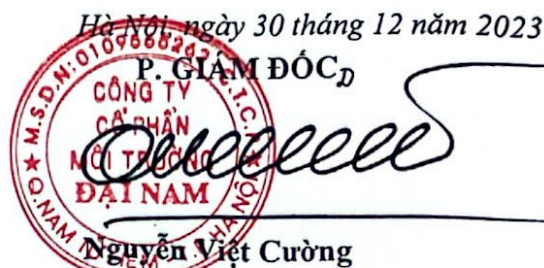
+ NT1: Mẫu nước thải tại đầu vào hệ thống xử lý. Tọa độ: 20°23'14", 106°31'13"

+ NT2: Mẫu nước tại mương quan trắc. Tọa độ: 20°23'14", 106°31'13"

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

+ Cột A: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.



Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2023

P. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định